VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 160/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2018 - 2023

(Tiếp theo Công báo số 321 + 322)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN ASEAN - NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2018 - 2023

(Kèm theo Nghị định số 160/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Chương 9						
	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị						
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**						
	- Cà phê, chưa rang:						
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:						
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	8	6	5	4	3	1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0901.11.90	- - - Loại khác	8	6	5	4	3	1
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	8	6	5	4	3	1
0901.12.90	- - - Loại khác	8	6	5	4	3	1
	- Cà phê, đã rang:						
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:						
0901.21.10	- - - Chưa xay	15	13	10	8	5	3
0901.21.20	- - - Đã xay	15	13	10	8	5	3
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.22.10	- - - Chưa xay	15	13	10	8	5	3
0901.22.20	- - - Đã xay	15	13	10	8	5	3
0901.90	- Loại khác:						
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	15	13	10	8	5	3
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	15	13	10	8	5	3
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**						
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:						
0902.10.10	- - Lá chè	15	13	10	8	5	3
0902.10.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):						
0902.20.10	- - Lá chè	15	13	10	8	5	3
0902.20.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0902.30.10	- - Lá chè	15	13	10	8	5	3
0902.30.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:						
0902.40.10	- - Lá chè	15	13	10	8	5	3
0902.40.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
0903.00.00	**Chè Paragoay (Maté)**	11	9	8	6	4	2
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền**						
	- Hạt tiêu:						
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.11.10	- - - Trắng	11	9	8	6	4	2
0904.11.20	- - - Đen	11	9	8	6	4	2
0904.11.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.12.10	- - - Trắng	11	9	8	6	4	2
0904.12.20	- - - Đen	11	9	8	6	4	2
0904.12.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:						
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	11	9	8	6	4	2
0904.21.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	11	9	8	6	4	2
0904.22.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
09.05	**Vani**						
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	8	6	5	4	3	1
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	8	6	5	4	3	1
09.06	**Quế và hoa quế**						
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	8	6	5	4	3	1
0906.19.00	- - Loại khác	8	6	5	4	3	1
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	8	6	5	4	3	1
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**						
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	8	6	5	4	3	1
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	8	6	5	4	3	1
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**						
	- Hạt nhục đậu khấu:						
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	8	6	5	4	3	1
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	8	6	5	4	3	1
	- Vỏ nhục đậu khấu:						
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	8	6	5	4	3	1
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	8	6	5	4	3	1
	- Bạch đậu khấu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	8	6	5	4	3	1
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	8	6	5	4	3	1
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**						
	- Hạt của cây rau mùi:						
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	8	6	5	4	3	1
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	8	6	5	4	3	1
	- Hạt cây thì là Ai cập:						
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	8	6	5	4	3	1
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	8	6	5	4	3	1
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):						
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	8	6	5	4	3	1
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	8	6	5	4	3	1
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	8	6	5	4	3	1
0909.61.90	- - - Loại khác	8	6	5	4	3	1
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	8	6	5	4	3	1
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	8	6	5	4	3	1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	8	6	5	4	3	1
0909.62.90	- - - Loại khác	8	6	5	4	3	1
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**						
	- Gừng:						
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	8	6	5	4	3	1
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	8	6	5	4	3	1
0910.20.00	- Nghệ tây	8	6	5	4	3	1
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	8	6	5	4	3	1
	- Gia vị khác:						
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:						
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	8	6	5	4	3	1
0910.91.90	- - - Loại khác	8	6	5	4	3	1
0910.99	- - Loại khác:						
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	8	6	5	4	3	1
0910.99.90	- - - Loại khác	8	6	5	4	3	1
	Chương 10						
	Ngũ cốc						
10.01	**Lúa mì và meslin**						
	- Lúa mì Durum:						
1001.11.00	- - Hạt giống	5	0	0	0	0	0
1001.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1001.91.00	- - Hạt giống	5	0	0	0	0	0
1001.99	- - Loại khác:						
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:						
1001.99.11	- - - - Meslin	0	0	0	0	0	0
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu	5	0	0	0	0	0
1001.99.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1001.99.91	- - - - Meslin	0	0	0	0	0	0
1001.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.02	**Lúa mạch đen**						
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.03	**Lúa đại mạch**						
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.04	**Yến mạch**						
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.05	**Ngô**						
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1005.90	- Loại khác:						
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	11	9	8	6	4	2
1005.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
10.06	**Lúa gạo**						
1006.10	- Thóc:						
1006.10.10	- - Để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
1006.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1006.20	- Gạo lứt:						
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	15	13	10	8	5	3
1006.20.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):						
1006.30.30	- - Gạo nếp	15	13	10	8	5	3
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	15	13	10	8	5	3
	- - Loại khác:						
1006.30.91	- - - Gạo đồ	19	16	13	9	6	3
1006.30.99	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1006.40	- Tấm:						
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	15	13	10	8	5	3
1006.40.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
10.07	**Lúa miến**						
1007.10.00	- Hạt giống	5	0	0	0	0	0
1007.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**						
1008.10.00	- Kiều mạch	5	0	0	0	0	0
	- Kê:						
1008.21.00	- - Hạt giống	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1008.29.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	1	0	0	0	0	0
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	5	0	0	0	0	0
1008.50.00	- Hạt diệm mạch (*Chenopodium quinoa*)	5	0	0	0	0	0
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	5	0	0	0	0	0
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	5	0	0	0	0	0
	Chương 11						
	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì						
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**						
	- Bột mì:						
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	8	6	5	4	3	1
1101.00.19	- - Loại khác	8	6	5	4	3	1
1101.00.20	- Bột meslin	8	6	5	4	3	1
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**						
1102.20.00	- Bột ngô	1	0	0	0	0	0
1102.90	- Loại khác:						
1102.90.10	- - Bột gạo	5	5	5	4	3	1
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	1	0	0	0	0	0
1102.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Dạng tấm và bột thô:						
1103.11.00	- - Của lúa mì	8	6	5	4	3	1
1103.13.00	- - Của ngô	1	0	0	0	0	0
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:						
1103.19.10	- - - Của meslin	8	6	5	4	3	1
1103.19.20	- - - Của gạo	8	6	5	4	3	1
1103.19.90	- - - Loại khác	8	6	5	4	3	1
1103.20.00	- Dạng viên	8	6	5	4	3	1
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**						
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:						
1104.12.00	- - Của yến mạch	8	6	5	4	3	1
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:						
1104.19.10	- - - Của ngô	8	6	5	4	3	1
1104.19.90	- - - Loại khác	8	6	5	4	3	1
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):						
1104.22.00	- - Của yến mạch	8	6	5	4	3	1
1104.23.00	- - Của ngô	1	0	0	0	0	0
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:						
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	8	6	5	4	3	1
1104.29.90	- - - Loại khác	8	6	5	4	3	1
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	8	6	5	4	3	1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**						
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	11	9	8	6	4	2
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	11	9	8	6	4	2
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**						
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	11	9	8	6	4	2
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:						
1106.20.10	- - Từ sắn	11	9	8	6	4	2
1106.20.20	- - Từ cọ sago	11	9	8	6	4	2
1106.20.30	- - Từ khoai lang *(Ipomoea batatas)*	11	9	8	6	4	2
1106.20.90	- - Loại khác	11	9	8	6	4	2
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	11	9	8	6	4	2
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**						
1107.10.00	- Chưa rang	5	0	0	0	0	0
1107.20.00	- Đã rang	5	0	0	0	0	0
11.08	**Tinh bột; inulin**						
	- Tinh bột:						
1108.11.00	- - Tinh bột mì	8	6	5	4	3	1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	8	6	5	4	3	1
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	8	6	5	4	3	1
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	8	6	5	4	3	1
1108.19	- - Tinh bột khác:						
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	8	6	5	4	3	1
1108.19.90	- - - Loại khác	8	6	5	4	3	1
1108.20.00	- Inulin	8	6	5	4	3	1
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	1	0	0	0	0	0
	Chương 12						
	Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô						
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**						
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**						
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	1	0	0	0	0	0
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	1	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	1	0	0	0	0	0
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	1	0	0	0	0	0
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh**						
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	1	0	0	0	0	0
1205.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0	0
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	1	0	0	0	0	0
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**						
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:						
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	1	0	0	0	0	0
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	1	0	0	0	0	0
1207.10.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- Hạt bông:						
1207.21.00	- - Hạt giống	5	0	0	0	0	0
1207.29.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	1	0	0	0	0	0
1207.40	- Hạt vừng:						
1207.40.10	- - Loại ăn được	1	0	0	0	0	0
1207.40.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
1207.50.00	- Hạt mù tạt	1	0	0	0	0	0
1207.60.00	- Hạt rum (*Carthamus tinctorius*)	1	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	1	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	*	*	*	*	*	*
1207.99	- - Loại khác:						
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	1	0	0	0	0	0
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	1	0	0	0	0	0
1207.99.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**						
1208.10.00	- Từ đậu tương	11	9	8	6	4	2
1208.90.00	- Loại khác	11	9	8	6	4	2
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**						
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:						
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0	0	0	0	0	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	0	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0	0	0	0	0	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0	0	0	0	0	0
1209.29	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*)	0	0	0	0	0	0
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	0	0	0	0	0	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1209.91	- - Hạt rau:						
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0	0	0	0	0	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.99	- - Loại khác:						
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	0	0	0	0	0	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia**						
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	3	0	0	0	0	0
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	5	0	0	0	0	0
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột						
1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm:						
1211.20.00.10	- - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.20.00.90	- - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	15	13	10	8	5	3
1211.30.00	- Lá coca:						
1211.30.00.10	- - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột	1	0	0	0	0	0
1211.30.00.20	- - Dạng tươi hoặc khô, loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.30.00.30	- - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	5	0	0	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0	0	0	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng:						
1211.50.00.10	- - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột	1	0	0	0	0	0
1211.50.00.20	- - Dạng tươi hoặc khô, loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.50.00.30	- - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	5	0	0	0	0	0
1211.90	- Loại khác:						
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:						
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.11.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	1	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1211.90.11.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	15	13	10	8	5	3
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác:						
1211.90.12.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.12.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	15	13	10	8	5	3
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ:						
1211.90.13.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.13.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	15	13	10	8	5	3
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo:						
1211.90.15.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột	1	0	0	0	0	0
1211.90.15.20	- - - - Dạng tươi hoặc khô, loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.15.30	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	15	13	10	8	5	3
1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.16.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	1	0	0	0	0	0
1211.90.16.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	15	13	10	8	5	3
1211.90.19	- - - Loại khác:						
1211.90.19.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.19.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	15	13	10	8	5	3
	- - Loại khác:						
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.91.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	1	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1211.90.91.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	15	13	10	8	5	3
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác:						
1211.90.92.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.92.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	15	13	10	8	5	3
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương:						
1211.90.94.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	1	0	0	0	0	0
1211.90.94.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	15	13	10	8	5	3
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu):						
1211.90.95.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	1	0	0	0	0	0
1211.90.95.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	15	13	10	8	5	3
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea *(Persea Kurzii Kosterm):*						
1211.90.97.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.97.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	15	13	10	8	5	3
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.98.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.98.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	15	13	10	8	5	3
1211.90.99	- - - Loại khác:						
1211.90.99.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.99.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	15	13	10	8	5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
12.12	**Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Rong biển và các loại tảo khác:						
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:						
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:						
1212.21.11	- - - - *Eucheuma spinosum*	1	0	0	0	0	0
1212.21.12	- - - - *Eucheuma cottonii*	1	0	0	0	0	0
1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp.*	1	0	0	0	0	0
1212.21.14	- - - - *Gelidium spp.*	1	0	0	0	0	0
1212.21.15	- - - - *Sargassum spp.*	1	0	0	0	0	0
1212.21.19	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
1212.21.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
1212.29	- - Loại khác:						
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	1	0	0	0	0	0
1212.29.19	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	1	0	0	0	0	0
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	1	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1212.91.00	- - Củ cải đường	1	0	0	0	0	0
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	1	0	0	0	0	0
1212.93	- - Mía đường:						
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	0	0	0
1212.93.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	1	0	0	0	0	0
1212.99	- - Loại khác:						
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	1	0	0	0	0	0
1212.99.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	1	0	0	0	0	0
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	1	0	0	0	0	0
1214.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0	0
	Chương 13						
	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác						
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**						
1301.20.00	- Gôm Ả rập	3	0	0	0	0	0
1301.90	- Loại khác:						
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	5	0	0	0	0	0
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	5	0	0	0	0	0
1301.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**						
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1302.11	- - Thuốc phiện:						
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	*	*	*	*	*	*
1302.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1302.12.00	- - Từ cam thảo	5	0	0	0	0	0
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	5	0	0	0	0	0
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	5	0	0	0	0	0
1302.19	- - Loại khác:						
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	5	0	0	0	0	0
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	5	0	0	0	0	0
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	5	0	0	0	0	0
1302.19.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	5	0	0	0	0	0
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:						
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	5	0	0	0	0	0
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	5	0	0	0	0	0
1302.39	- - Loại khác:						
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	5	0	0	0	0	0
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	5	0	0	0	0	0
1302.39.13	- - - - Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	5	0	0	0	0	0
1302.39.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
1302.39.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	Chương 14						
	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**						
1401.10.00	- Tre	5	0	0	0	0	0
1401.20	- Song, mây:						
1401.20.10	- - Nguyên cây	5	0	0	0	0	0
	- - Lõi cây đã tách:						
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	5	0	0	0	0	0
1401.20.29	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	5	0	0	0	0	0
1401.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1401.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
1404.20.00	- Xơ của cây bông	5	0	0	0	0	0
1404.90	- Loại khác:						
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	5	0	0	0	0	0
1404.90.30	- - Bông gòn	5	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	5	0	0	0	0	0
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	5	0	0	0	0	0
1404.90.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	Chương 15						
	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật						
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**						
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	1	0	0	0	0	0
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	1	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1501.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0	0
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**						
1502.10.00	- Mỡ tallow	1	0	0	0	0	0
1502.90	- Loại khác:						
1502.90.10	- - Ăn được	1	0	0	0	0	0
1502.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**						
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	1	0	0	0	0	0
1503.00.90	- Loại khác	1	0	0	0	0	0
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:						
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	1	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1504.10.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:						
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	1	0	0	0	0	0
1504.20.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	1	0	0	0	0	0
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**						
1505.00.10	- Lanolin	1	0	0	0	0	0
1505.00.90	- Loại khác	1	0	0	0	0	0
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	1	0	0	0	0	0
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	5	0	0	0	0	0
1507.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0
1507.90.90	- - Loại khác	11	9	8	6	4	2
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1508.10.00	- Dầu thô	5	0	0	0	0	0
1508.90.00	- Loại khác	11	9	8	6	4	2
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin):						
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	0	0	0	0	0
1509.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
1509.90	- Loại khác:						
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	0	0	0	0	0
1509.90.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	11	9	8	6	4	2
1509.90.99	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**						
1510.00.10	- Dầu thô	5	0	0	0	0	0
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0
1510.00.90	- Loại khác	11	9	8	6	4	2
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1511.10.00	- Dầu thô	5	0	0	0	0	0
1511.90	- Loại khác:						
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	11	9	8	6	4	2
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:						
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:						
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	11	9	8	6	4	2
1511.90.32	- - - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1511.90.36	- - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	11	9	8	6	4	2
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	11	9	8	6	4	2
1511.90.39	- - - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	11	9	8	6	4	2
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	11	9	8	6	4	2
1511.90.49	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.11.00	- - Dầu thô	5	0	0	0	0	0
1512.19	- - Loại khác:						
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	11	9	8	6	4	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1512.19.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	5	0	0	0	0	0
1512.29	- - Loại khác:						
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0
1512.29.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:						
1513.11.00	- - Dầu thô	5	0	0	0	0	0
1513.19	- - Loại khác:						
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0
1513.19.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:						
1513.21	- - Dầu thô:						
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	5	0	0	0	0	0
1513.21.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
1513.29	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:						
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	5	0	0	0	0	0
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	11	9	8	6	4	2
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	11	9	8	6	4	2
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	11	9	8	6	4	2
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	11	9	8	6	4	2
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	11	9	8	6	4	2
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	11	9	8	6	4	2
15.14	**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:						
1514.11.00	- - Dầu thô	5	0	0	0	0	0
1514.19	- - Loại khác:						
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	5	0	0	0	0	0
1514.19.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1514.91	- - Dầu thô:						
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	5	0	0	0	0	0
1514.91.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
1514.99	- - Loại khác:						
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0
1514.99.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
15.15	**Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:						
1515.11.00	- - Dầu thô	5	0	0	0	0	0
1515.19.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1515.21.00	- - Dầu thô	5	0	0	0	0	0
1515.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	5	0	0	0	0	0
1515.29.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	15	13	10	8	5	3
1515.29.99	- - - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:						
1515.30.10	- - Dầu thô	5	0	0	0	0	0
1515.30.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:						
1515.50.10	- - Dầu thô	5	0	0	0	0	0
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0
1515.50.90	- - Loại khác	19	16	13	9	6	3
1515.90	- Loại khác:						
	- - Dầu hạt illipe:						
1515.90.11	- - - Dầu thô	5	0	0	0	0	0
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0
1515.90.19	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
	- - Dầu Tung:						
1515.90.21	- - - Dầu thô	5	0	0	0	0	0
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1515.90.29	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- - Dầu Jojoba:						
1515.90.31	- - - Dầu thô	5	0	0	0	0	0
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0
1515.90.39	- - - Loại khác	4	4	4	4	4	2
	- - Loại khác:						
1515.90.91	- - - Dầu thô	5	0	0	0	0	0
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0
1515.90.99	- - - Loại khác	4	4	4	4	4	2
15.16	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**						
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:						
1516.10.20	- - Đã tái este hóa	11	9	8	6	4	2
1516.10.90	- - Loại khác	11	9	8	6	4	2
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:						
	- - Đã tái este hóa:						
1516.20.11	- - - Của đậu nành	11	9	8	6	4	2
1516.20.12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	11	9	8	6	4	2
1516.20.13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	11	9	8	6	4	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1516.20.14	- - - Của dừa	11	9	8	6	4	2
1516.20.15	- - - Của hạt cọ, dạng thô	11	9	8	6	4	2
1516.20.16	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	11	9	8	6	4	2
1516.20.17	- - - Của lạc	11	9	8	6	4	2
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	11	9	8	6	4	2
1516.20.19	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
	- - Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh:						
1516.20.31	- - - Của lạc; của dừa; của đậu nành	11	9	8	6	4	2
1516.20.32	- - - Của hạt lanh	11	9	8	6	4	2
1516.20.33	- - - Của ô liu	11	9	8	6	4	2
1516.20.34	- - - Của quả cọ dầu	11	9	8	6	4	2
1516.20.35	- - - Của hạt cọ	11	9	8	6	4	2
1516.20.39	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:						
1516.20.41	- - - Của hạt thầu dầu (sáp opal)	11	9	8	6	4	2
1516.20.42	- - - Của dừa	11	9	8	6	4	2
1516.20.43	- - - Của lạc	11	9	8	6	4	2
1516.20.44	- - - Của hạt lanh	11	9	8	6	4	2
1516.20.45	- - - Của ô liu	11	9	8	6	4	2
1516.20.46	- - - Của quả cọ dầu	11	9	8	6	4	2
1516.20.47	- - - Của hạt cọ	11	9	8	6	4	2
1516.20.48	- - - Của đậu nành	11	9	8	6	4	2
1516.20.49	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
	- - Đã este hóa liên hợp:						
1516.20.51	- - - Của hạt lanh	11	9	8	6	4	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1516.20.52	- - - Của ô liu	11	9	8	6	4	2
1516.20.53	- - - Của đậu nành	11	9	8	6	4	2
1516.20.54	- - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa	11	9	8	6	4	2
1516.20.59	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:						
1516.20.61	- - - Dạng thô	11	9	8	6	4	2
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	11	9	8	6	4	2
1516.20.69	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
	- - Loại khác:						
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	11	9	8	6	4	2
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	11	9	8	6	4	2
1516.20.93	- - - Của ô liu	11	9	8	6	4	2
1516.20.94	- - - Của đậu nành	11	9	8	6	4	2
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	11	9	8	6	4	2
1516.20.98	- - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa	11	9	8	6	4	2
1516.20.99	- - - Loại khác	11	9	8	6	4	2
15.17	**Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:						
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	9	8	6	5	3	2
1517.10.90	- - Loại khác	9	8	6	5	3	2
1517.90	- Loại khác:						
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	15	13	10	8	5	3
1517.90.20	- - Margarin lỏng	15	13	10	8	5	3
1517.90.30	- - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	15	13	10	8	5	3
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:						
1517.90.43	- - - Shortening	11	9	8	6	4	2
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	15	13	10	8	5	3
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	15	13	10	8	5	3
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:						
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	15	13	10	8	5	3
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	15	13	10	8	5	3
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	15	13	10	8	5	3
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 25kg	15	13	10	8	5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	15	13	10	8	5	3
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	15	13	10	8	5	3
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa	15	13	10	8	5	3
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	15	13	10	8	5	3
1517.90.69	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	15	13	10	8	5	3
1517.90.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
15.18	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:						
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	5	0	0	0	0	0
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	5	0	0	0	0	0
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	5	0	0	0	0	0
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	5	0	0	0	0	0
1518.00.19	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	5	0	0	0	0	0
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:						
1518.00.31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	5	0	0	0	0	0
1518.00.33	- - Của hạt lanh	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1518.00.34	- - Của ô liu	5	0	0	0	0	0
1518.00.35	- - Của lạc	5	0	0	0	0	0
1518.00.36	- - Của đậu nành hoặc dừa	5	0	0	0	0	0
1518.00.37	- - Của hạt bông	5	0	0	0	0	0
1518.00.39	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5	0	0	0	0	0
15.20	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin**						
1520.00.10	- Glyxerin thô	3	0	0	0	0	0
1520.00.90	- Loại khác	3	0	0	0	0	0
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**						
1521.10.00	- Sáp thực vật	3	0	0	0	0	0
1521.90	- Loại khác:						
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	3	0	0	0	0	0
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	3	0	0	0	0	0
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1522.00.10	- Chất nhờn	3	0	0	0	0	0
1522.00.90	- Loại khác	3	0	0	0	0	0
	Chương 16						
	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác						
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**						
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
1601.00.90	- Loại khác	15	13	10	8	5	3
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**						
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:						
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
1602.10.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1602.20.00	- Từ gan động vật	15	13	10	8	5	3
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:						
1602.31	- - Từ gà tây:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
	- - - Loại khác:						
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	15	13	10	8	5	3
1602.31.99	- - - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus*:						
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
1602.32.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1602.39.00	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
	- Từ lợn:						
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:						
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
1602.41.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:						
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
1602.42.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:						
	- - - Thịt nguội:						
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
1602.49.19	- - - - Loại khác	15	13	10	8	5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - - Loại khác:						
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
1602.49.99	- - - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	15	13	10	8	5	3
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:						
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
1602.90.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1603.00.00	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**	11	9	8	6	4	2
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**						
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:						
1604.11	- - Từ cá hồi:						
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
1604.11.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:						
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1604.12.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:						
	- - - Từ cá trích dầu:						
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
1604.13.19	- - - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
	- - - Loại khác:						
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
1604.13.99	- - - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	15	13	10	8	5	3
1604.14.19	- - - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1604.14.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1604.15	- - Từ cá nục hoa:						
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
1604.15.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):						
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
1604.16.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1604.17	- - Cá chình:						
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1604.17.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1604.18	- - Vây cá mập:						
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	15	13	10	8	5	3
	- - - Loại khác:						
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
1604.18.99	- - - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1604.19	- - Loại khác:						
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
1604.19.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:						
1604.20.20	- - Xúc xích cá	15	13	10	8	5	3
1604.20.30	- - Cá viên	15	13	10	8	5	3
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	15	13	10	8	5	3
	- - Loại khác:						
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
1604.20.99	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:						
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	15	13	10	8	5	3
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	15	13	10	8	5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**						
1605.10	- Cua, ghẹ:						
1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
1605.10.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
	- Tôm shrimp và tôm prawn:						
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	15	13	10	8	5	3
1605.29	- - Loại khác:						
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	15	13	10	8	5	3
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	15	13	10	8	5	3
1605.29.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1605.30.00	- Tôm hùm	15	13	10	8	5	3
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	15	13	10	8	5	3
	- Động vật thân mềm:						
1605.51.00	- - Hàu	15	13	10	8	5	3
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	15	13	10	8	5	3
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	15	13	10	8	5	3
1605.54	- - Mực nang và mực ống:						
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
1605.54.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1605.55.00	- - Bạch tuộc	15	13	10	8	5	3
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	15	13	10	8	5	3
1605.57	- - Bào ngư:						
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1605.57.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	15	13	10	8	5	3
1605.59.00	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:						
1605.61.00	- - Hải sâm	15	13	10	8	5	3
1605.62.00	- - Cầu gai	15	13	10	8	5	3
1605.63.00	- - Sứa	15	13	10	8	5	3
1605.69.00	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
	Chương 17						
	Đường và các loại kẹo đường						
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**						
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:						
1701.12.00	- - Đường củ cải	*	*	*	*	*	*
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	*	*	*	*	*	*
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	*	*	*	*	*	*
1701.99	- - Loại khác:						
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	*	*	*	*	*	*
1701.99.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**						
	- Lactoza và xirô lactoza:						
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0	0	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	3	0	0	0	0	0
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:						
1702.30.10	- - Glucoza	1	0	0	0	0	0
1702.30.20	- - Xirô glucoza	1	0	0	0	0	0
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	1	0	0	0	0	0
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:						
1702.60.10	- - Fructoza	3	0	0	0	0	0
1702.60.20	- - Xirô fructoza	3	0	0	0	0	0
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:						
	- - Mantoza và xirô mantoza:						
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	3	0	0	0	0	0
1702.90.19	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	5	0	0	0	0	0
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	5	0	0	0	0	0
1702.90.40	- - Đường caramen	5	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1702.90.91	- - - Xi rô đường	5	0	0	0	0	0
1702.90.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**						
1703.10	- Mật mía:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	1	0	0	0	0	0
1703.10.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
1703.90	- Loại khác:						
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	1	0	0	0	0	0
1703.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**						
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	15	13	10	8	5	3
1704.90	- Loại khác:						
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	8	6	5	4	3	1
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	15	13	10	8	5	3
	- - Loại khác:						
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	15	13	10	8	5	3
1704.90.99	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
	Chương 18						
	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao						
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	1	0	0	0	0	0
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	1	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**						
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	1	0	0	0	0	0
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	1	0	0	0	0	0
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	1	0	0	0	0	0
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	8	6	5	4	3	1
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**						
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	8	6	5	4	3	1
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:						
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	8	6	5	4	3	1
1806.20.90	- - Loại khác	8	6	5	4	3	1
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:						
1806.31.00	- - Có nhân	13	11	9	7	4	2
1806.32.00	- - Không có nhân	13	11	9	7	4	2
1806.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	13	11	9	7	4	2
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	13	11	9	7	4	2
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	13	11	9	7	4	2
1806.90.90	- - Loại khác	13	11	9	7	4	2
	Chương 19						
	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh						
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:						
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	11	9	8	6	4	2
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	1	0	0	0	0	0
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	15	13	10	8	5	3
	- - Loại khác:						
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	1	0	0	0	0	0
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	5	5	5	5	4	2
1901.10.99	- - - Loại khác	5	5	5	5	4	2
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:						
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	13	11	9	7	4	2
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	13	11	9	7	4	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	13	11	9	7	4	2
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	13	11	9	7	4	2
1901.90	- Loại khác:						
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:						
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	1	0	0	0	0	0
1901.90.19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	3
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	11	9	8	6	4	2
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:						
1901.90.31	- - - Chứa sữa	11	9	8	6	4	2
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	1	0	0	0	0	0
1901.90.39	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:						
1901.90.41	- - - Dạng bột	15	13	10	8	5	3
1901.90.49	- - - Dạng khác	15	13	10	8	5	3
	- - Loại khác:						
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	1	0	0	0	0	0
1901.90.99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	3
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến						
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:						
1902.11.00	- - Có chứa trứng	15	13	10	8	5	3
1902.19	- - Loại khác:						
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	15	13	10	8	5	3
	- - - Miến:						
1902.19.31	- - - - Từ ngô	15	13	10	8	5	3
1902.19.39	- - - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1902.19.40	- - - Mì khác	15	13	10	8	5	3
1902.19.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:						
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	15	13	10	8	5	3
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	15	13	10	8	5	3
1902.20.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:						
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	15	13	10	8	5	3
1902.30.30	- - Miến	15	13	10	8	5	3
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	15	13	10	8	5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1902.30.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1902.40.00	- Couscous	15	13	10	8	5	3
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	15	13	10	8	5	3
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:						
1904.10.10	- - Chứa ca cao	17	14	11	8	6	3
1904.10.90	- - Loại khác	17	14	11	8	6	3
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	17	14	11	8	6	3
1904.20.90	- - Loại khác	17	14	11	8	6	3
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	17	14	11	8	6	3
1904.90	- Loại khác:						
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	17	14	11	8	6	3
1904.90.90	- - Loại khác	17	14	11	8	6	3
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự**						
1905.10.00	- Bánh mì giòn	15	13	10	8	5	3
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	15	13	10	8	5	3
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.31	- - Bánh quy ngọt:						
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	15	13	10	8	5	3
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	15	13	10	8	5	3
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.32.10	- - - Bánh waffles	15	13	10	8	5	3
1905.32.20	- - - Bánh xốp wafers	15	13	10	8	5	3
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	15	13	10	8	5	3
1905.40.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
1905.90	- Loại khác:						
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	15	13	10	8	5	3
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	15	13	10	8	5	3
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	15	13	10	8	5	3
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	15	13	10	8	5	3
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	15	13	10	8	5	3
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	5	0	0	0	0	0
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	15	13	10	8	5	3
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	15	13	10	8	5	3
1905.90.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
	Chương 20						
	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây						
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	15	13	10	8	5	3
2001.90	- Loại khác:						
2001.90.10	- - Hành tây	15	13	10	8	5	3
2001.90.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**						
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	15	13	10	8	5	3
2002.90	- Loại khác:						
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	15	13	10	8	5	3
2002.90.20	- - Bột cà chua	15	13	10	8	5	3
2002.90.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**						
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	15	13	10	8	5	3
2003.90	- Loại khác:						
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	15	13	10	8	5	3
2003.90.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**						
2004.10.00	- Khoai tây	13	11	9	7	4	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	15	13	10	8	5	3
2004.90.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**						
2005.10	- Rau đồng nhất:						
2005.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
2005.10.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
2005.20	- Khoai tây:						
	- - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que:						
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
2005.20.19	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
	- - Loại khác:						
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
2005.20.99	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
2005.40.00	- Đậu Hà lan *(Pisum sativum)*	15	13	10	8	5	3
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:						
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	15	13	10	8	5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2005.59	- - Loại khác:						
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
2005.59.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
2005.60.00	- Măng tây	15	13	10	8	5	3
2005.70.00	- Ô liu	15	13	10	8	5	3
2005.80.00	- Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)*	15	13	10	8	5	3
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2005.91.00	- - Măng tre	15	13	10	8	5	3
2005.99	- - Loại khác:						
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3
2005.99.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	15	13	10	8	5	3
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác**						
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	15	13	10	8	5	3
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	15	13	10	8	5	3
2007.99	- - Loại khác:						
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	15	13	10	8	5	3
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	15	13	10	8	5	3
2007.99.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:						
2008.11	- - Lạc:						
2008.11.10	- - - Lạc rang	15	13	10	8	5	3
2008.11.20	- - - Bơ lạc	15	13	10	8	5	3
2008.11.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:						
2008.19.10	- - - Hạt điều	15	13	10	8	5	3
	- - - Loại khác:						
2008.19.91	- - - - Đã rang	15	13	10	8	5	3
2008.19.99	- - - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
2008.20	- Dứa:						
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	13	10	8	5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2008.20.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:						
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	15	13	10	8	5	3
2008.30.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
2008.40.00	- Quả lê	15	13	10	8	5	3
2008.50.00	- Mơ	15	13	10	8	5	3
2008.60	- Anh đào (Cherries):						
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	15	13	10	8	5	3
2008.60.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:						
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	15	13	10	8	5	3
2008.70.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
2008.80.00	- Dâu tây	15	13	10	8	5	3
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:						
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	15	13	10	8	5	3
2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):						
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	13	11	9	7	4	2
2008.93.90	- - - Loại khác	13	11	9	7	4	2
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:						
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc	15	13	10	8	5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu						
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	15	13	10	8	5	3
2008.97.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
2008.99	- - Loại khác:						
2008.99.10	- - - Quả vải	15	13	10	8	5	3
2008.99.20	- - - Quả nhãn	15	13	10	8	5	3
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	15	13	10	8	5	3
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	13	11	9	7	4	2
2008.99.90	- - - Loại khác	13	11	9	7	4	2
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
	- Nước cam ép:						
2009.11.00	- - Đông lạnh	13	11	9	7	4	2
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	13	11	9	7	4	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2009.19.00	- - Loại khác	13	11	9	7	4	2
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):						
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	13	11	9	7	4	2
2009.29.00	- - Loại khác	13	11	9	7	4	2
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:						
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	13	11	9	7	4	2
2009.39.00	- - Loại khác	13	11	9	7	4	2
	- Nước dứa ép:						
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	13	11	9	7	4	2
2009.49.00	- - Loại khác	13	11	9	7	4	2
2009.50.00	- Nước cà chua ép	13	11	9	7	4	2
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):						
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	13	11	9	7	4	2
2009.69.00	- - Loại khác	13	11	9	7	4	2
	- Nước táo ép:						
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	13	11	9	7	4	2
2009.79.00	- - Loại khác	13	11	9	7	4	2
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:						
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):						
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	13	11	9	7	4	2
2009.81.90	- - - Loại khác	13	11	9	7	4	2
2009.89	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	13	11	9	7	4	2
	- - - Loại khác:						
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	13	11	9	7	4	2
2009.89.99	- - - - Loại khác	13	11	9	7	4	2
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:						
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	13	11	9	7	4	2
	- - Loại khác:						
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	13	11	9	7	4	2
2009.90.99	- - - Loại khác	13	11	9	7	4	2
	Chương 21						
	Các chế phẩm ăn được khác						
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**						
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất,						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:						
2101.11.10	- - - Cà phê tan	19	16	13	9	6	3
2101.11.90	- - - Loại khác	19	16	13	9	6	3
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	19	16	13	9	6	3
	- - - Loại khác:						
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	19	16	13	9	6	3
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	19	16	13	9	6	3
2101.12.99	- - - - Loại khác	19	16	13	9	6	3
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:						
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	19	16	13	9	6	3
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	19	16	13	9	6	3
2101.20.90	- - Loại khác	19	16	13	9	6	3
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	19	16	13	9	6	3
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**						
2102.10.00	- Men sống	5	0	0	0	0	0
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:						
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	5	0	0	0	0	0
2102.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	5	0	0	0	0	0
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	17	14	11	8	6	3
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	17	14	11	8	6	3
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	17	14	11	8	6	3
2103.90	- Loại khác:						
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:						
2103.90.11	- - - Tương ớt	17	14	11	8	6	3
2103.90.12	- - - Nước mắm	17	14	11	8	6	3
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	45	45	45	45	45	45
2103.90.19	- - - Loại khác	45	45	45	45	45	45
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:						
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	15	13	10	8	5	3
2103.90.29	- - - Loại khác	17	14	11	8	6	3
21.04	**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất**						
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:						
	- - Chứa thịt:						
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	15	13	10	8	5	3
2104.10.19	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	15	13	10	8	5	3
2104.10.99	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:						
	- - Chứa thịt:						
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	15	13	10	8	5	3
2104.20.19	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
	- - Loại khác:						
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	15	13	10	8	5	3
2104.20.99	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	17	14	11	8	6	3
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	1	0	0	0	0	0
2106.90	- Loại khác:						
	- - Đậu phụ:						
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	11	9	8	6	4	2
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	5	5	5	4	3	1
2106.90.19	- - - Loại khác	5	5	5	4	3	1
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	5	5	5	4	3	1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2106.90.30	- - Kem không sữa	11	9	8	6	4	2
	- - Chất chiết nấm men tự phân:						
2106.90.41	- - - Dạng bột	8	6	5	4	3	1
2106.90.49	- - - Loại khác	8	6	5	4	3	1
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	8	6	5	4	3	1
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	11	9	8	6	4	2
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	11	9	8	6	4	2
2106.90.59	- - - Loại khác	8	6	5	4	3	1
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:						
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	11	9	8	6	4	2
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	11	9	8	6	4	2
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:						
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	11	9	8	6	4	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	11	9	8	6	4	2
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	8	6	5	4	3	1
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	8	6	5	4	3	1
2106.90.69	- - - Loại khác	8	6	5	4	3	1
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:						
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	9	8	6	5	3	2
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	1	0	0	0	0	0
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	1	0	0	0	0	0
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:						
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	9	8	6	5	3	2
2106.90.89	- - - Loại khác	9	8	6	5	3	2
	- - Loại khác:						
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	8	6	5	4	3	1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	11	9	8	6	4	2
2106.90.95	- - - Seri kaya	9	8	6	5	3	2
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	1	0	0	0	0	0
2106.90.97	- - - Tempeh	5	5	5	4	3	1
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	2	0	0	0	0	0
2106.90.99	- - - Loại khác	5	5	5	4	3	1
	Chương 22						
	Đồ uống, rượu và giấm						
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết**						
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:						
2201.10.10	- - Nước khoáng	19	16	13	9	6	3
2201.10.20	- - Nước có ga	19	16	13	9	6	3
2201.90	- Loại khác:						
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	15	13	10	8	5	3
2201.90.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09						
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:						
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	15	13	10	8	5	3
2202.10.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3
	- Loại khác:						
2202.91.00	- - Bia không cồn	15	13	10	8	5	3
2202.99	- - Loại khác:						
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	15	13	10	8	5	3
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	15	13	10	8	5	3
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	15	13	10	8	5	3
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	15	13	10	8	5	3
2202.99.90	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
22.03	**Bia sản xuất từ malt**						
	- Bia đen hoặc bia nâu:						
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2203.00.19	- - Loại khác	65	65	65	65	65	65
	- Loại khác, kể cả bia ale:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2203.00.99	- - Loại khác	65	65	65	65	65	65
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**						
2204.10.00	- Rượu vang nổ	65	65	65	65	65	65
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít:						
	- - - Rượu vang:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.29	- - Loại khác:						
	- - - Rượu vang:						
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.29.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.30	- Hèm nho khác:						
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm**						
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2205.90	- Loại khác:						
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác**						
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	65	65	65	65	65	65
2206.00.20	- Rượu sa kê	24	20	16	12	8	4
	- Toddy cọ dừa:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	65	65	65	65	65	65
2206.00.39	- - Loại khác	65	65	65	65	65	65
	- Shandy:						
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2206.00.49	- - Loại khác	65	65	65	65	65	65
	- Loại khác:						
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	65	65	65	65	65	65
2206.00.99	- - Loại khác	65	65	65	65	65	65
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**						
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	15	13	10	8	5	3
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:						
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:						
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	8	6	5	4	3	1
2207.20.19	- - - Loại khác	15	13	10	8	5	3
2207.20.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**						
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:						
2208.20.50	- - Rượu brandy	65	65	65	65	65	65
2208.20.90	- - Loại khác	65	65	65	65	65	65
2208.30.00	- Rượu whisky	65	65	65	65	65	65
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	65	65	65	65	65	65
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	65	65	65	65	65	65
2208.60.00	- Rượu vodka	65	65	65	65	65	65
2208.70	- Rượu mùi:						
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không vượt quá 57% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2208.70.90	- - Loại khác	65	65	65	65	65	65
2208.90	- Loại khác:						
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
	- - Loại khác:						
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	27	23	19	15	11	8
2208.90.99	- - - Loại khác	27	23	19	15	11	8
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc**	8	6	5	4	3	1
	Chương 23						
	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến						
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	1	0	0	0	0	0
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:						
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0	0
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0	0
2301.20.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**						
2302.10.00	- Từ ngô	1	0	0	0	0	0
2302.30	- Từ lúa mì:						
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	5	0	0	0	0	0
2302.30.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:						
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	1	0	0	0	0	0
2302.40.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	1	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên**						
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:						
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	1	0	0	0	0	0
2303.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	1	0	0	0	0	0
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	5	0	0	0	0	0
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**						
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**						
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0	0	0	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0	0	0	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0	0	0	0
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):						
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:						
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0
2306.49	- - Loại khác:						
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	0	0	0	0	0	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	0	0	0	0	0	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0	0	0	0
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:						
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	0	0	0	0	0	0
2306.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2306.90	- Loại khác:						
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0	0	0	0
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	1	0	0	0	0	0
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	1	0	0	0	0	0
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**						
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:						
2309.10.10	- - Chứa thịt	1	0	0	0	0	0
2309.10.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
2309.90	- Loại khác:						
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:						
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	1	0	0	0	0	0
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	1	0	0	0	0	0
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	4	3	3	2	1	1
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	1	0	0	0	0	0
2309.90.19	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	5	0	0	0	0	0
2309.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Chương 24						
	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến						
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**						
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:						
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	*	*	*	*	*	*
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	*	*	*	*	*	*
2401.10.40	- - Loại Burley	*	*	*	*	*	*
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	*	*	*	*	*	*
2401.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:						
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	*	*	*	*	*	*
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	*	*	*	*	*	*
2401.20.30	- - Loại Oriental	*	*	*	*	*	*
2401.20.40	- - Loại Burley	*	*	*	*	*	*
2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	*	*	*	*	*	*
2401.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:						
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2401.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá**						
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:						
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	*	*	*	*	*	*
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	*	*	*	*	*	*
2402.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2402.90	- Loại khác:						
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**						
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:						
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	*	*	*	*	*	*
2403.19	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:						
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	*	*	*	*	*	*
2403.19.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
2403.19.91	- - - - Ang Hoon	*	*	*	*	*	*
2403.19.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):						
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
2403.91.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2403.99	- - Loại khác:						
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	*	*	*	*	*	*
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô	*	*	*	*	*	*
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)	*	*	*	*	*	*
2403.99.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	Chương 25						
	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng						
25.01	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển						
2501.00.10	- Muối thực phẩm	11	9	8	6	4	2
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến	1	0	0	0	0	0
2501.00.50	- Nước biển	1	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2501.00.91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt	1	0	0	0	0	0
2501.00.92	- - Loại khác, có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên nhưng dưới 99,9%, tính theo hàm lượng khô	1	0	0	0	0	0
2501.00.99	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung**	0	0	0	0	0	0
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0	0	0	0
25.04	**Graphit tự nhiên**						
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	5	0	0	0	0	0
2504.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	5	0	0	0	0	0
2505.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**						
2506.10.00	- Thạch anh	5	0	0	0	0	0
2506.20.00	- Quartzite	5	0	0	0	0	0
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	3	0	0	0	0	0
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**						
2508.10.00	- Bentonite	3	0	0	0	0	0
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	3	0	0	0	0	0
2508.40	- Đất sét khác:						
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	3	0	0	0	0	0
2508.40.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	3	0	0	0	0	0
2508.60.00	- Mullite	3	0	0	0	0	0
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2509.00.00	**Đá phấn**	3	0	0	0	0	0
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**						
2510.10	- Chưa nghiền:						
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	3	0	0	0	0	0
2510.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2510.20	- Đã nghiền:						
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	3	0	0	0	0	0
2510.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**						
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	3	0	0	0	0	0
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	3	0	0	0	0	0
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1**	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**						
2513.10.00	- Đá bọt	3	0	0	0	0	0
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	3	0	0	0	0	0
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	3	0	0	0	0	0
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**						
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:						
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2515.12.10	- - - Dạng khối	3	0	0	0	0	0
2515.12.20	- - - Dạng tấm	3	0	0	0	0	0
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	3	0	0	0	0	0
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**						
	- Granit:						
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	1	0	0	0	0	0
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2516.12.10	- - - Dạng khối	1	0	0	0	0	0
2516.12.20	- - - Dạng tấm	1	0	0	0	0	0
2516.20	- Đá cát kết:						
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	3	0	0	0	0	0
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	3	0	0	0	0	0
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**						
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	3	0	0	0	0	0
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	3	0	0	0	0	0
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:						
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	3	0	0	0	0	0
2517.49.00	- - Từ đá khác	3	0	0	0	0	0
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén**						
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	3	0	0	0	0	0
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	3	0	0	0	0	0
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	3	0	0	0	0	0
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	3	0	0	0	0	0
2519.90	- Loại khác:						
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	3	0	0	0	0	0
2519.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế**						
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0	0	0	0
2520.20	- Thạch cao plaster:						
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	3	0	0	0	0	0
2520.20.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	1	0	0	0	0	0
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**						
2522.10.00	- Vôi sống	5	0	0	0	0	0
2522.20.00	- Vôi tôi	5	0	0	0	0	0
2522.30.00	- Vôi chịu nước	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
25.23	**Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**						
2523.10	- Clanhke xi măng:						
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	1	0	0	0	0	0
2523.10.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- Xi măng poóc lăng:						
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	*	*	*	*	*	*
2523.29	- - Loại khác:						
2523.29.10	- - - Xi măng màu	*	*	*	*	*	*
2523.29.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2523.30.00	- Xi măng nhôm	*	*	*	*	*	*
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	*	*	*	*	*	*
25.24	**Amiăng**						
2524.10.00	- Crocidolite	5	0	0	0	0	0
2524.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**						
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	3	0	0	0	0	0
2525.20.00	- Bột mi ca	1	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	3	0	0	0	0	0
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**						
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	3	0	0	0	0	0
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:						
2526.20.10	- - Bột talc	0	0	0	0	0	0
2526.20.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô**	3	0	0	0	0	0
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit**						
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):						
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	5	0	0	0	0	0
2529.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Khoáng flourit:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	3	0	0	0	0	0
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	3	0	0	0	0	0
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	3	0	0	0	0	0
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	3	0	0	0	0	0
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):						
2530.20.10	- - Kiezerit	3	0	0	0	0	0
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	3	0	0	0	0	0
2530.90	- Loại khác:						
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	3	0	0	0	0	0
2530.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 325 + 326)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng